

BÁO CÁO

Kết quả triển khai thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trong năm học 2019 - 2020

Kính gửi: Thành viên Tổ công tác số 3

Thực hiện Kế hoạch số 2511/KH-TCTS3 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Tổ công tác số 3 thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn quận Gò Vấp giai đoạn 2017 – 2020 (năm thứ 3);

Tổ công tác số 3 báo cáo kết quả triển khai năm 2020, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo

- Dựa trên tình hình thực tế tại địa phương, kết quả hoạt động trong năm học 2019 - 2020 làm cơ sở để xây dựng tiêu chí đề xuất chọn các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc để triển khai thực hiện lấy ý kiến bằng Phiếu khảo sát cho 100% phụ huynh (theo tình hình thực tế phụ huynh tham dự cuộc họp cuối năm học – dự kiến 87.500) của 58 trường công lập trực thuộc trên địa bàn quận Gò Vấp (22 trường mầm non – 11.500 phiếu; 21 trường tiểu học – 45.000 phiếu; 15 trường trung học cơ sở – 31.000 phiếu)¹.

- Để công tác lấy ý kiến thực chất, sát với mục đích của Kế hoạch cũng như nhận được sự phản hồi gần nhất với nguyện vọng của phụ huynh, Tổ công tác tham mưu tổ chức quán triệt cụ thể Kế hoạch đến lãnh đạo các trường (Hội nghị giao ban hiệu trưởng các trường công lập ngày 26/6/2020); ban hành Công văn số 470/GDDT ngày 23 tháng 6 năm 2020 yêu cầu Ban giám hiệu trực tiếp chỉ đạo các giáo viên chủ nhiệm triển khai trong kỳ họp phụ huynh cuối năm, thu thập phiếu niêm phong chuyển về Tổ ngay sau khi kết thúc buổi họp phụ huynh và phân công cụ thể người phụ trách.

2. Mục tiêu khảo sát

- Nhằm bắt nhu cầu nguyện vọng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công được thực hiện nhằm đánh giá một cách khoa học, khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ của các cơ sở giáo dục công lập.

- Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân là cơ sở để các cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục xác định được nhu cầu, nguyện vọng của người dân để có những biện pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, định hướng những nội dung cần ưu tiên để chỉ đạo thực hiện, đề ra những giải pháp cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ,

¹ Kết quả năm 2018 – 2019: số phiếu thu vào/số phiếu phát ra 73.001/74.646 – tỉ lệ 97,79% (mầm non 10.161/10.594 – tỉ lệ 95,91%, tiểu học 38.687/39.696 – tỉ lệ 97,45%, THCS 24.153/24.356 – tỉ lệ 99,16%).

đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân và đảm bảo sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ giáo dục công.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT, ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC CÔNG *(phụ lục đính kèm)*

III. NHẬN ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ

1. Mặt được

- Việc tổ chức thực hiện được sự quan tâm trong lãnh đạo, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân quận, các cơ sở giáo dục cũng đã nhận thức được ý nghĩa của công tác lấy Phiếu khảo sát của phụ huynh; đối với phụ huynh số lượng phản hồi đối với cuộc khảo sát cao: mầm non đạt 99,73%; tiểu học đạt 99,18%; THCS đạt 99,88%.

- Kết quả chung đánh giá tổng quát cho thấy người dân có mức độ “không hài lòng” và “rất không hài lòng” tương đối thấp, điều này cho thấy những tiến bộ về sự phục vụ của đơn vị sự nghiệp công lập mà cụ thể là ngành Giáo dục - Đào tạo trên địa bàn.

- Công tác triển khai được xác định điểm nhất là ưu tiên khuyến khích phụ huynh đóng góp ý kiến đã thật sự ghi nhận được nhiều phản ánh cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế của từng đơn vị, từng khối cấp học.

2. Mặt hạn chế

- Kinh phí để phục vụ cho công tác khảo sát không có nguồn riêng mà sử dụng kinh phí chi thường xuyên của đơn vị (cụ thể là việc in ấn, photo các phiếu khảo sát).

- Công tác xử lý dữ liệu phiếu không bằng phần mềm trong khi lượng thông tin là rất lớn nên gây khó khăn về tiến độ thời gian.

- Một số lãnh đạo đơn vị không thực hiện tốt việc giám sát, giao khoán công tác tổ chức lấy phiếu cho giáo viên chủ nhiệm dẫn đến một số trường hợp phiếu do học sinh thực hiện, phụ huynh chỉ phải trả lời câu 42; công tác giao nhận phiếu giữa giáo viên chủ nhiệm và bộ phận phụ trách không đảm bảo dẫn đến mất phiếu, không đủ số lượng...

IV. KIẾN NGHỊ

*** Những nội dung cần làm ngay**

+ Tiếp tục duy trì các hoạt động phòng, chống dịch Covid trong nhà trường: đo nhiệt độ, theo dõi sức khỏe, rửa tay trước khi vào trường; bố trí và đảm bảo nơi rửa tay có xà phòng và nước sạch; đảm bảo nhà vệ sinh sạch sẽ; đảm bảo có đủ xà phòng, dung dịch khử khuẩn, các trang thiết bị phục vụ vệ sinh trường học...

+ Giải quyết, khắc phục ngay tình trạng nhà vệ sinh ngập nước, trang thiết bị hư hỏng... Chỉ đạo tất cả các trường đảm bảo thường xuyên có người dọn dẹp, đảm bảo giờ mở cửa, đóng cửa phù hợp nhà vệ sinh với giờ học sinh sinh hoạt tại trường.

+ Chỉ đạo các trường kiểm tra cây xanh trong khuôn viên nhà trường, thực hiện cắt tỉa các nhánh cây yếu, đối với cây có quả to (như sa kê...) có biện pháp khăn cấp tránh phụ huynh, trẻ đi vào vùng nhánh, quả có thể rơi rụng gây nguy hiểm.

+ Bổ sung thêm hình thức đóng, thu học phí trong nhà trường hiện nay bằng hình thức chuyển khoản, thanh toán trực tuyến, thanh toán bằng hình thức quét mã.... Để giảm thời gian chờ đợi và đạt hiệu quả cao hơn cho cả phụ huynh và nhà trường.

+ Chỉ đạo các đơn vị trường học đề xuất chính quyền địa phương phối hợp với các cơ quan chức năng vào đầu giờ bắt đầu vào học, cuối giờ ra về, chủ động tổ chức, phân công lực lượng cùng nhân viên, bảo vệ nhà trường... thực hiện điều tiết giao thông trước cổng trường, bên trong sân trường.

+ Chỉ đạo các đơn vị có quy chế quản lý, sử dụng công thông tin điện tử của đơn vị (phân công người chịu trách nhiệm nội dung, quy định thời gian định kỳ cập nhật nội dung...) đảm bảo đây là một trong những kênh hiệu quả, đáng tin cậy để phụ huynh có thể nắm bắt thông tin từ nhà trường (hoạt động của trẻ, lịch học, lịch nghỉ lễ, lịch thi, các nội dung công khai theo quy định dân chủ, khẩu phần ăn...).

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Căn cứ kết quả khảo sát, nhất là những ý kiến đóng góp của phụ huynh để cung cấp đến từng hiệu trưởng (kết quả của trường nào trường đó được cung cấp) để nghiên cứu khắc phục hoặc kiến nghị giải pháp khắc phục (đối với những nội dung vượt thẩm quyền) và có báo cáo kết quả bằng văn bản.

- Căn cứ kết quả khảo sát nhất là những ý kiến đóng góp của phụ huynh để cung cấp đến từng Tổ chuyên môn, chuyên viên phụ trách lĩnh vực liên quan để có giải pháp khắc phục hoặc kiến nghị giải pháp khắc phục (đối với những nội dung vượt thẩm quyền).

- Văn bản chỉ đạo các trường có quy định cụ thể kiểm soát các căn tin bên trong nhà trường bán những sản phẩm hàng hóa có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, tránh những sản phẩm thực phẩm có hại đến sức khỏe của học sinh, những sản phẩm không phù hợp với lứa tuổi của học sinh..., nhất là chấn chỉnh thái độ, tác phong, lời nói, ứng xử với học sinh phải phù hợp với môi trường sư phạm.

- Nghiên cứu giải pháp khả thi, hiệu quả để kiểm tra thường xuyên, đột xuất, giám sát chất lượng bữa ăn, nhất là bữa ăn bán trú (ưu tiên tạo cơ chế để hội cha mẹ học sinh, các ban ngành đoàn thể... tham gia).

- Nghiên cứu giải pháp đồng bộ thay đổi giờ ra về của các lớp, các trường (có thể thí điểm đối với các trường lân cận nhau) để tránh tình trạng ùn tắc, kẹt xe.

- Nghiên cứu giải pháp khả thi, hiệu quả để ngăn chặn, phòng ngừa tình trạng bạo lực học đường bên trong nhà trường và khu vực xung quanh trường của học sinh.

- Nghiên cứu và cho ý kiến về việc cho phép mỗi lớp hoặc giáo viên chủ nhiệm tạo các group qua các ứng dụng zalo, facebook, viber... để kịp thời thông tin tình hình cho tất cả phụ huynh.

- Nghiên cứu và cho ý kiến về việc quy định chung cho tất cả các trường cho phép phụ huynh hoặc đại diện phụ huynh có thể đột xuất giám sát bữa ăn, khẩu phần ăn của học sinh (bán trú).

2. Phòng Tài chính – Kế hoạch:

- Tham mưu UBND quận văn bản quy định về thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của các cơ sở giáo dục công lập thuộc quận.

- Tham mưu văn bản UBND quận về nhận, quản lý, sử dụng các khoản tài trợ cho các cơ sở giáo dục công lập thuộc quận.

3. Phòng Quản lý đô thị, Công an quận, Ủy ban nhân dân 16 phường:

- Đối với các trường nằm gần chợ hoặc thường xuyên có các hàng quán kinh doanh quanh trường (quan cảnh nhếch nhác, rác thải của chợ, quán chất đống ngay cạnh trường gây ô nhiễm môi trường, mỹ quan đô thị), kiến nghị chính quyền địa phương thường xuyên chốt chặn không để lấn chiếm và có phân công phân luồng vào giờ đến trường, giờ tan trường..., có biện pháp giữ gìn vệ sinh, môi trường xung quanh trường.

- Các đơn vị có liên quan có kế hoạch liên tịch thường xuyên tuần tra, chốt chặn nhắc nhở, xử lý các trường hợp lấn chiếm lòng đường, vỉa hè để buôn bán, các hàng quán xung quanh trường kinh doanh không đúng nơi quy định, xả nước thải, rác thải bừa bãi...

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn quận Gò Vấp năm 2020. / *na*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT.UBND quận;
- Thành viên Tổ công tác số 3;
- Lưu: VT.

TỔ TRƯỞNG



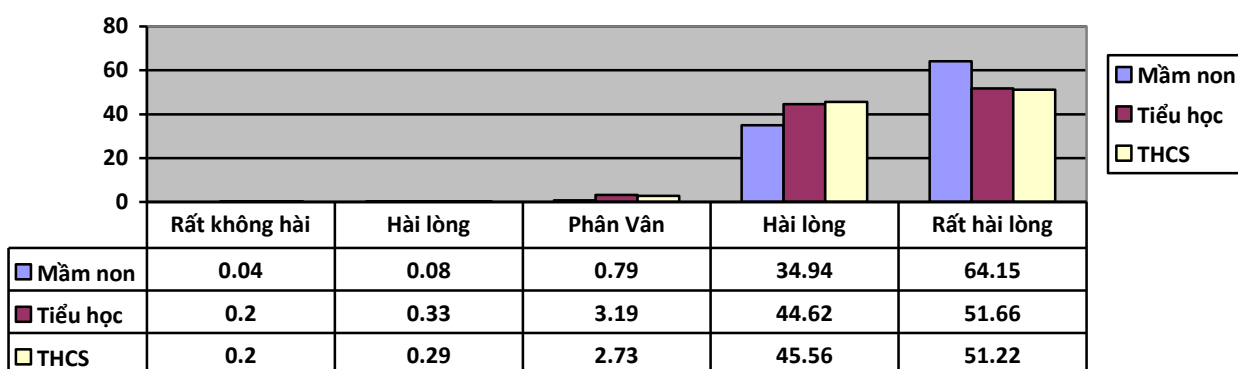
PHÓ CHỦ TỊCH UBND QUẬN
Nguyễn Thị Thu Hà

Phụ lục 1
Kết quả triển khai thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân
đối với dịch vụ giáo dục công trong năm học 2019 - 2020
(Kèm theo Báo cáo số 4874/BC-TCTS3 ngày 12 tháng 11 năm 2020
của Tổ Công tác số 3)

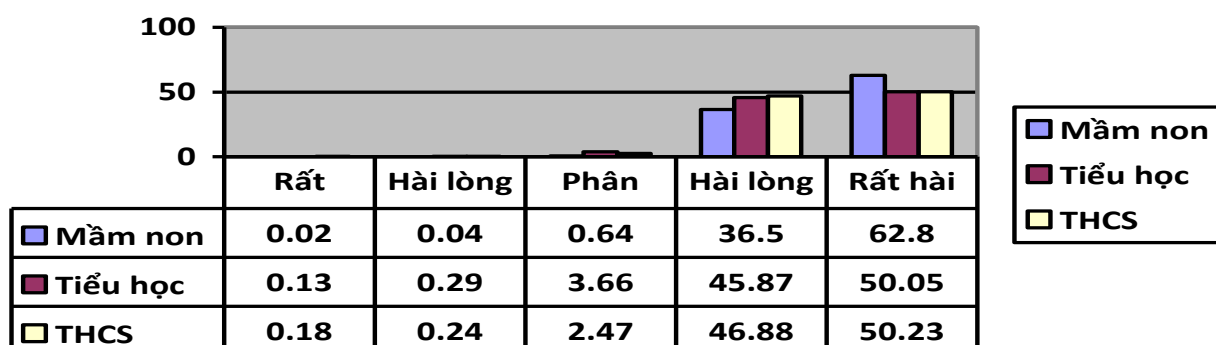
S T T	Tên trường	Số lớp	Số học sinh	Quy mô											
				Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5		Số phiếu phát ra	Số phiếu thu vào
				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh		
TỔNG CỘNG		893	40.092	185	7.938	214	9.744	181	8.269	147	6.495	166	7.646	39.532	39.208
1	TH Lê Quý Đôn	36	1.396	7	237	5	178	6	204	7	289	11	488	1.396	1.396
2	TH Lê Văn Thọ	26	1.115	5	201	6	271	5	218	4	173	6	252	1.115	1.115
3	TH Phạm Ngũ Lão	25	1.113	6	248	8	361	4	191	3	123	4	190	1.042	1.042
4	TH Hạnh Thông	38	1.597	7	276	9	385	7	325	7	262	8	349	1.597	1.597
5	TH Nguyễn Viết Xuân	46	2.101	9	406	11	514	9	424	8	342	9	415	2.038	2.038
6	TH Nguyễn Thượng Hiền	50	2.221	10	422	11	536	11	483	9	355	9	425	2.141	2.141
7	TH Trần Văn Ôn	29	1.342	6	244	7	327	6	269	4	187	6	315	1.342	1.342
8	TH Trần Quốc Toàn	30	1.404	7	325	8	374	6	302	4	177	5	226	1.404	1.331
9	TH Chi Lăng	33	1.283	5	194	6	209	6	206	7	297	9	377	1.190	1.190
10	TH An Hội	80	3.655	18	812	21	931	18	819	12	566	11	527	3.619	3.619
11	TH Kim Đồng	55	2.499	11	504	14	640	12	566	10	432	8	357	2.499	2.499
12	TH Nguyễn Thị Minh Khai	37	1.656	9	387	10	462	8	349	5	209	5	249	1.656	1.626
13	TH Lam Sơn	46	2.080	12	531	12	562	10	457	7	287	5	243	2.080	1.889
14	TH Lê Thị Hồng Gấm	44	2.001	10	439	11	508	10	442	6	292	7	320	2.001	2.001
15	TH Lương Thế Vinh	58	2.799	9	431	13	645	12	613	9	394	15	716	2.700	2.697
16	TH Lê Hoàn	32	1.508	7	302	9	416	8	375	4	196	4	219	1.508	1.508
17	TH Phan Chu Trinh	65	2.736	14	560	17	680	11	485	10	477	13	534	2.622	2.622
18	TH Võ Thị Sáu	70	3.383	14	643	18	921	14	677	14	695	10	447	3.383	3.356
19	TH Trần Quang Khải	29	1.445	7	315	7	324	6	332	4	205	5	269	1.426	1.426
20	TH Hoàng Văn Thụ	34	1.634	8	331	7	362	7	367	6	266	6	308	1.649	1.649
21	TH Lê Đức Thọ	30	1.124	4	130	4	138	5	165	7	271	10	420	1.124	1.124
KHỐI LỚP				Khối 6		Khối 7		Khối 8		Khối 9		-	-	-	-
				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		612	27.857	169	7.760	159	7.309	146	6.568	138	6.220	-	-	27.687	27.656
22	THCS Nguyễn Du	40	1.976	10	497	12	604	11	511	7	364	-	-	1.974	1.974
23	THCS Gò Vấp	25	1.091	7	314	7	315	6	270	5	192	-	-	1.091	1.091

24	THCS An Nhơn	43	2.020	14	608	11	544	10	482	8	386	-	-	2.020	2.020
25	THCS Nguyễn Văn Nghi	33	1.486	10	466	8	365	8	360	7	295	-	-	1.486	1.486
26	THCS Trường Sơn	22	945	7	305	6	238	4	190	5	212	-	-	945	945
27	THCS Thông Tây Hội	32	1.427	9	405	8	337	7	291	8	394	-	-	1.427	1.420
28	THCS Lý Tự Trọng	45	2.091	12	568	12	566	11	488	10	469	-	-	2.091	2.091
29	THCS Nguyễn Trãi	53	2.581	16	774	14	689	12	596	11	522	-	-	2.581	2.581
30	THCS Tân Sơn	41	1.814	12	531	11	509	9	385	9	389	-	-	1.814	1.790
31	THCS Huỳnh Văn Nghệ	44	1.855	12	501	11	465	11	451	10	438	-	-	1.855	1.855
32	THCS Phan Văn Trị	26	893	6	200	6	186	6	178	8	329	-	-	893	893
33	THCS Nguyễn Văn Trỗi	40	1.897	11	529	11	509	9	429	9	430	-	-	1.870	1.870
34	THCS Quang Trung	44	2.017	11	518	11	489	11	511	11	499	-	-	2.000	2.000
35	THCS Phạm Văn Chiêu	59	2.621	16	730	14	665	14	646	15	580	-	-	2.497	2.497
36	THCS Phan Tây Hồ	65	3.143	16	814	17	828	17	780	15	721	-	-	3.143	3.143
KHỐI LỚP				Nhà trẻ		Mẫu giáo		-	-	-	-	-	-	-	-
				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		277	10.159	55	1.729	221	8.246	-	-	-	-	-	-	9.948	9.922
37	MN Hoa Quỳnh	11	455	2	63	8	277	-	-	-	-	-	-	455	445
38	MN Nhật Quỳnh	14	480	2	76	12	404	-	-	-	-	-	-	465	465
39	MN Hoa Lan	13	444	3	92	10	352	-	-	-	-	-	-	444	444
40	MN Hồng Nhung	22	572	6	102	16	470	-	-	-	-	-	-	589	589
41	MN Hoa Hồng	12	522	2	93	10	429	-	-	-	-	-	-	522	522
42	MN Họa Mi	16	510	3	53	13	457	-	-	-	-	-	-	510	510
43	MN Hướng Dương	11	430	1	45	10	385	-	-	-	-	-	-	430	430
44	MN Sơn Ca	11	362	2	56	9	306	-	-	-	-	-	-	362	362
45	MN Thủy Tiên	11	371	1	37	10	334	-	-	-	-	-	-	328	328
46	MN Vàng Anh	15	568	2	66	13	502	-	-	-	-	-	-	531	531
47	MN Sóc Nâu	18	738	3	111	15	627	-	-	-	-	-	-	738	738
48	MN Tường Vi	6	225	3	87	3	138	-	-	-	-	-	-	225	225
49	MN Ngọc Lan	12	339	3	73	9	266	-	-	-	-	-	-	339	339
50	MN Quỳnh Hương	9	379	1	30	8	280	-	-	-	-	-	-	306	290
51	MN Anh Đào	18	800	5	198	13	602	-	-	-	-	-	-	800	800
52	MN Hương Sen	9	391	1	45	8	346	-	-	-	-	-	-	377	377
53	MN Hoa Phượng Đỏ	11	507	4	137	7	370	-	-	-	-	-	-	464	464
54	MN Hạnh Thông Tây	17	646	3	101	14	545	-	-	-	-	-	-	646	646
55	MN An Nhơn	9	382	2	80	7	302	-	-	-	-	-	-	382	382
56	MN Sen Hồng	10	224	2	44	8	180	-	-	-	-	-	-	221	221
57	MN Hoa Sen	9	310	2	53	7	257	-	-	-	-	-	-	310	310
58	MN Hoàng Yến	13	504	2	87	11	417	-	-	-	-	-	-	504	504

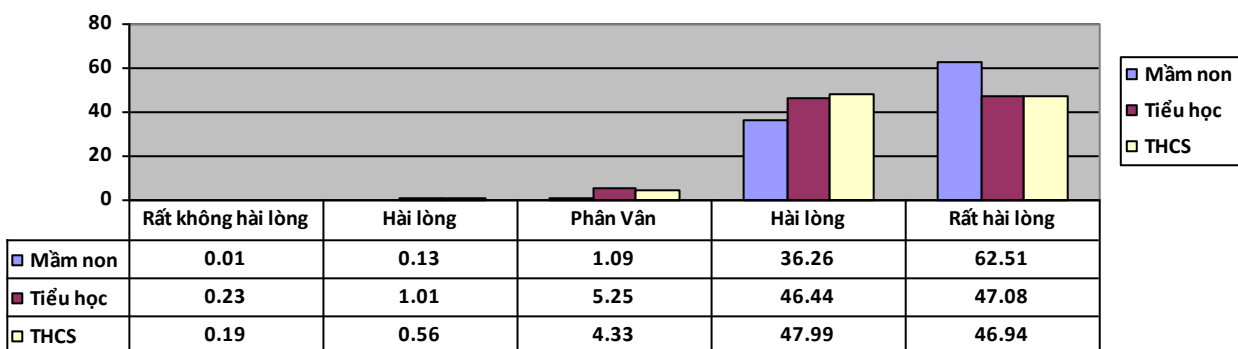
*** Tiêu chí I: Khả năng tiếp cận dịch vụ**



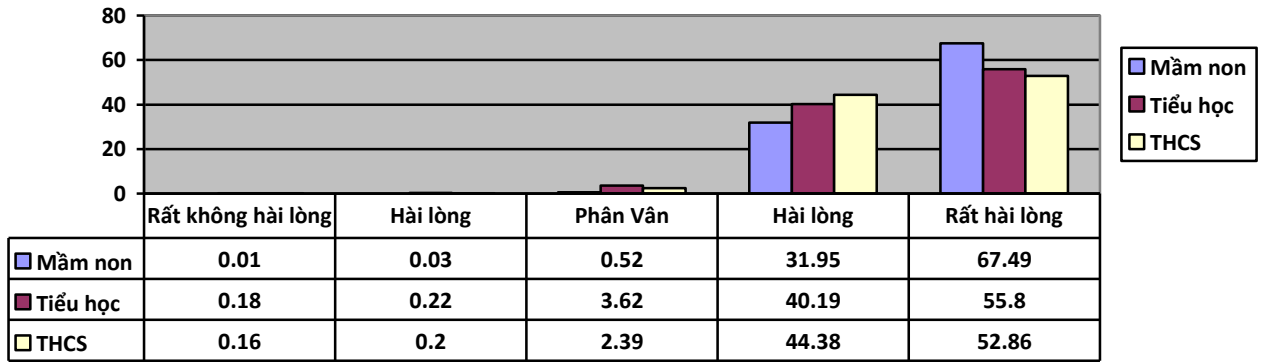
*** Tiêu chí II: Sự minh bạch trong thông tin dịch vụ**



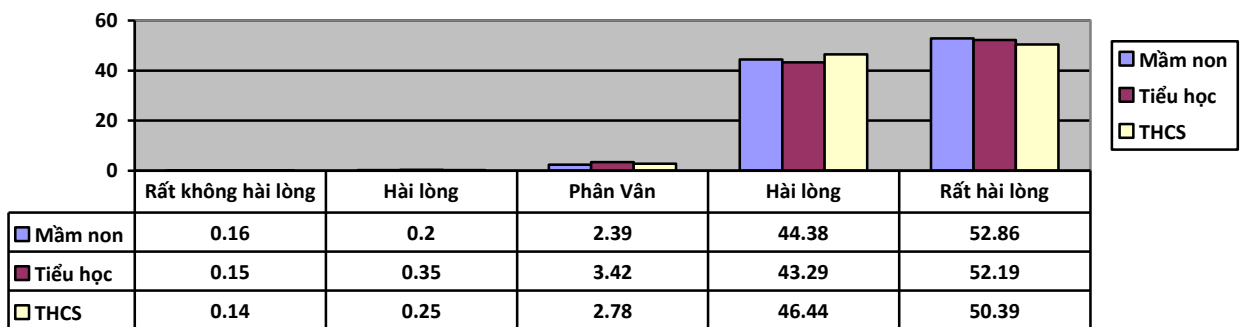
*** Tiêu chí III: Cơ sở vật chất và phương tiện đáp ứng dịch vụ**



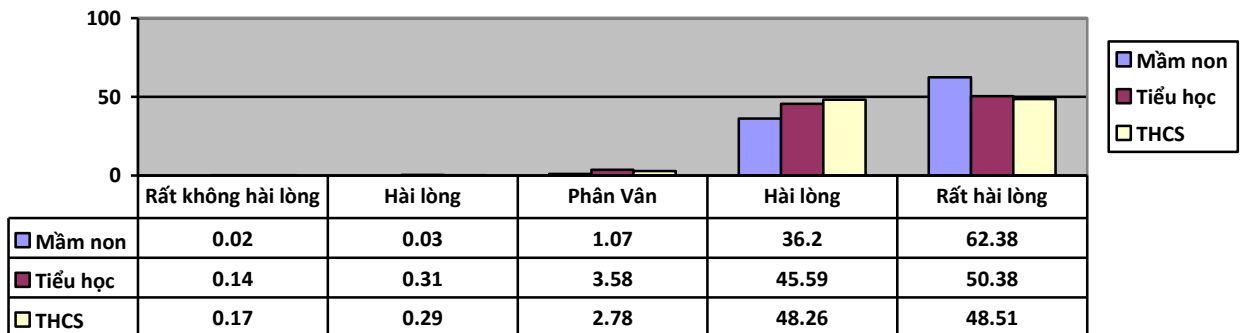
*** Tiêu chí IV: Thái độ ứng xử và năng lực chuyên môn của nhân viên tổ chức cung cấp dịch vụ**



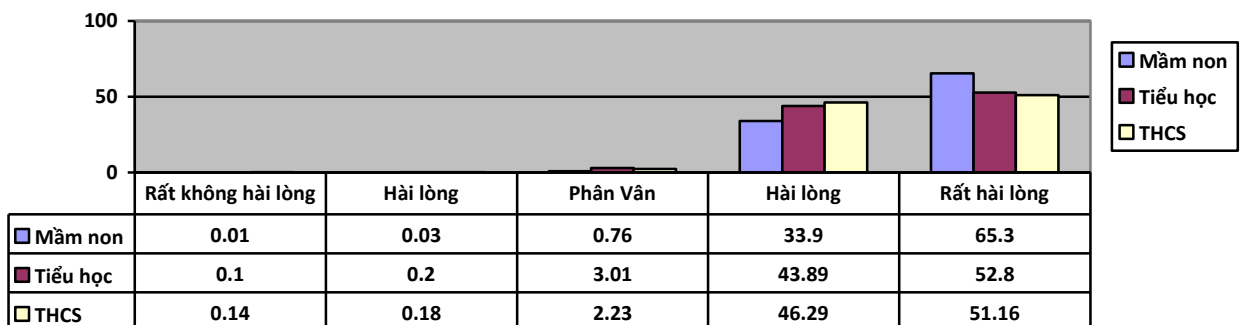
*** Tiêu chí V: Sự thấu hiểu và quan tâm của đội ngũ nhân viên và tổ chức cung cấp dịch vụ đối với người sử dụng dịch vụ**



*** Tiêu chí VI: Chi phí sử dụng dịch vụ**



*** Tiêu chí VII: Kết quả cung ứng và sử dụng dịch vụ**



PHỤ LỤC 2

Tổng hợp kết quả kiểm phiếu

(Kèm theo Báo cáo số 4874/BC-TCTS3 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Tổ công tác số 3)

S T T	Tên trường	Số lớp	Số học sinh														Đơn vị kiểm phiếu	Tỉ lệ rất hài lòng và hài lòng	Tỉ lệ không hài lòng	Tỉ lệ phân vân
				Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5		Số phiếu phát ra	Số phiếu thu vào	Số phiếu đã kiểm				
				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh							
TỔNG CỘNG		893	40,092	185	7,938	214	9,744	181	8,269	147	6,495	166	7,646	39,532	39,208	39,076				
1	TH Lê Quý Đôn	36	1,396	7	237	5	178	6	204	7	289	11	488	1,396	1,396	1,396	0365496265 Lam Sơn	99.94	0.01	0.05
2	TH Phan Chu Trinh	65	2,736	14	560	17	680	11	485	10	477	13	534	2,622	2,622	2,622	0839227067 Nguyễn Viết Xuân	99.85	0.00	0.15
3	TH Hoàng Văn Thụ	34	1,634	8	331	7	362	7	367	6	266	6	308	1,649	1,649	1,626	0902760225 Lê Đức Thọ	99.45	0.03	0.52
4	TH Lê Văn Thọ	26	1,115	5	201	6	271	5	218	4	173	6	252	1,115	1,115	1,115	0768141039 Phạm Ngũ Lão	99.36	0.02	0.62
5	TH Nguyễn Viết Xuân	46	2,101	9	406	11	514	9	424	8	342	9	415	2,038	2,038	2,101	093485277 Kim Đồng	99.21	0.03	0.76
6	TH Chi Lăng	33	1,283	5	194	6	209	6	206	7	297	9	377	1,190	1,190	1,190	0909273783 Trần Văn Ôn	98.95	0.16	0.89
7	TH Nguyễn Thượng Hiền	50	2,221	10	422	11	536	11	483	9	355	9	425	2,141	2,141	2,141	0902730097 Hanh Thông	98.83	0.04	1.13
8	TH Kim Đồng	55	2,499	11	504	14	640	12	566	10	432	8	357	2,499	2,499	2,499	0902781071 Nguyễn Thượng Hiền	98.64	0.18	1.18
9	TH Lê Đức Thọ	30	1,124	4	130	4	138	5	165	7	271	10	420	1,124	1,124	1,124	0932017839 Trần Quốc Toàn	97.81	0.71	1.48
10	TH Trần Văn Ôn	29	1,342	6	244	7	327	6	269	4	187	6	315	1,342	1,342	1,342	0915500929 Lê Văn Thọ	97.33	0.62	2.05
11	TH Hanh Thông	38	1,597	7	276	9	385	7	325	7	262	8	349	1,597	1,597	1,597	0707726269 NTMK	97.31	0.21	2.48
12	TH Phạm Ngũ Lão	25	1,113	6	248	8	361	4	191	3	123	4	190	1,042	1,042	1,042	0389717678 Chi Lăng	96.43	0.29	3.28
13	TH Võ Thị Sáu	70	3,383	14	643	18	921	14	677	14	695	10	447	3,383	3,356	3,304	0933322093 An Hội	96.05	0.67	3.28
14	TH Lê Hoàn	32	1,508	7	302	9	416	8	375	4	196	4	219	1,508	1,508	1,497	0908784636 Trường Sơn	95.29	0.19	4.52
15	TH An Hội	80	3,655	18	812	21	931	18	819	12	566	11	527	3,619	3,619	3,619	0906679108 Võ Thị Sáu	94.35	0.32	5.33
16	TH Nguyễn Thị Minh Khai	37	1,656	9	387	10	462	8	349	5	209	5	249	1,656	1,626	1,627	0908693877 Lê Hoàn	94.14	1.11	4.75
17	TH Trần Quốc Toàn	30	1,404	7	325	8	374	6	302	4	177	5	226	1,404	1,331	1,331	0989116202 Hoàng Văn Thụ	92.24	1.33	6.43
18	TH Trần Quang Khải	29	1,445	7	315	7	324	6	332	4	205	5	269	1,426	1,426	1,429	0938436357 Lê Quý Đôn	92.18	2.39	5.43
19	TH Lê Thị Hồng Gấm	44	2,001	10	439	11	508	10	442	6	292	7	320	2,001	2,001	1,902	Trần Quang Khải	90.51	2.02	7.47
20	TH Lam Sơn	46	2,080	12	531	12	562	10	457	7	287	5	243	2,080	1,889	2,015	0932755122 Lương Thế Vinh	90.06	1.70	8.24

21	TH Lương Thế Vinh	58	2,799	9	431	13	645	12	613	9	394	15	716	2,700	2,697	2,557	0937788834 LTHG	88.34	0.14	11.52
KHỐI LỚP				Khối 6		Khối 7		Khối 8		Khối 9		-	-	-	-	-	-	-	-	-
				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		612	27,857	169	7,760	159	7,309	146	6,568	138	6,220	-	-	27,687	27,656	26,740	-	-	-	-
22	THCS Tân Sơn	41	1,814	12	531	11	509	9	385	9	389	-	-	1,814	1,790	1,790	Lý Tự Trọng	99.41	0.01	0.58
23	THCS An Nhơn	43	2,020	14	608	11	544	10	482	8	386	-	-	2,020	2,020	2,010	0982319163 Nguyễn Văn Trỗi	99.23	0.16	0.61
24	THCS Quang Trung	44	2,017	11	518	11	489	11	511	11	499	-	-	2,000	2,000	2,000	0989250552 Nguyễn Du	98.98	0.05	0.97
25	THCS Nguyễn Du	40	1,976	10	497	12	604	11	511	7	364	-	-	1,974	1,974	1,974	0938704234 Huỳnh Văn Nghệ	98.83	0.16	1.01
26	THCS Lý Tự Trọng	45	2,091	12	568	12	566	11	488	10	469	-	-	2,091	2,091	1,849	Phan Chu Trinh	98.75	0.02	1.23
27	THCS Nguyễn Trãi	53	2,581	16	774	14	689	12	596	11	522	-	-	2,581	2,581	2,581	Tân Sơn	97.15	0.27	2.58
28	THCS Huỳnh Văn Nghệ	44	1,855	12	501	11	465	11	451	10	438	-	-	1,855	1,855	1,605	0378104204 Phan Văn Trị	96.47	2.56	0.97
29	THCS Phan Văn Trị	26	893	6	200	6	186	6	178	8	329	-	-	893	893	878	0338105845 Gò Vấp	95.99	0.55	3.46
30	THCS Trường Sơn	22	945	7	305	6	238	4	190	5	212	-	-	945	945	773	0379502438 Thông Tây Hội	95.94	0.36	3.70
31	THCS Nguyễn Văn Trỗi	40	1,897	11	529	11	509	9	429	9	430	-	-	1,870	1,870	1,848	0987484072 Anh Nhơn	95.85	0.83	3.32
32	THCS Thông Tây Hội	32	1,427	9	405	8	337	7	291	8	394	-	-	1,427	1,420	1,229	Nguyễn Văn Nghi	95.65	0.40	3.95
33	THCS Phạm Văn Chiêu	59	2,621	16	730	14	665	14	646	15	580	-	-	2,497	2,497	2,568	Quang Trung	95.03	0.72	4.25
34	THCS Nguyễn Văn Nghi	33	1,486	10	466	8	365	8	360	7	295	-	-	1,486	1,486	1,409	0906064008 Nguyễn Trãi	93.69	0.13	6.18
35	THCS Gò Vấp	25	1,091	7	314	7	315	6	270	5	192	-	-	1,091	1,091	1,083	0934005550 Phan Tây Hồ	93.61	1.23	5.16
36	THCS Phan Tây Hồ	65	3,143	16	814	17	828	17	780	15	721	-	-	3,143	3,143	3,143	0987643132 Phạm Văn Chiêu	93.61	1.28	5.11
KHỐI LỚP				Nhà trẻ		Mẫu giáo		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		277	10,159	55	1,729	221	8,246	-	-	-	-	-	-	9,948	9,922	9,789	-	-	-	-
37	MN Hoa Hồng	12	522	2	93	10	429	-	-	-	-	-	-	522	522	522	0909224067 Hồng Nhung	100	0.00	0.00
38	MN Quỳnh Hương	9	379	1	30	8	280	-	-	-	-	-	-	306	290	287	0938841125 Hoa Sen	99.97	0.00	0.03
39	MN Hòa Mi	16	510	3	53	13	457	-	-	-	-	-	-	510	510	508	0909063198 Sơn Ca	99.96	0.00	0.04
40	MN Hạnh Thông Tây	17	646	3	101	14	545	-	-	-	-	-	-	646	646	596	0974323935 Vàng Anh	99.89	0.00	0.11
41	MN Sóc Nâu	18	738	3	111	15	627	-	-	-	-	-	-	738	738	743	0937078981 Hoa Phượng Đỏ	99.85	0.00	0.15

42	MN An Nhơn	9	382	2	80	7	302	-	-	-	-	-	-	382	382	378	0983392072 Thủy Tiên	99.81	0.00	0.19
43	MN Hoàng Yến	13	504	2	87	11	417	-	-	-	-	-	-	504	504	504	0909947074 Họa Mi	99.78	0.00	0.22
44	MN Hương Sen	9	391	1	45	8	346	-	-	-	-	-	-	377	377	377	0707230778 Hương Dương	99.7	0.02	0.28
45	MN Hoa Quỳnh	11	455	2	63	8	277	-	-	-	-	-	-	455	445	339	090848650 An Nhơn	99.68	0.00	0.32
46	MN Hoa Sen	9	310	2	53	7	257	-	-	-	-	-	-	310	310	310	0936384002 Ngọc Lan	99.63	0.02	0.35
47	MN Hướng Dương	11	430	1	45	10	385	-	-	-	-	-	-	430	430	430	0792562856 Nhật Quỳnh	99.62	0.02	0.36
48	MN Tường Vi	6	225	3	87	3	138	-	-	-	-	-	-	225	225	219	0908288341 Quỳnh Hương	99.62	0.00	0.38
49	MN Hoa Phượng Đỏ	11	507	4	137	7	370	-	-	-	-	-	-	464	464	463	090622464 Sóc Nâu	99.3	0.02	0.68
50	MN Hồng Nhung	22	572	6	102	16	470	-	-	-	-	-	-	589	589	591	0902325845 Hương Sen	99.15	0.06	0.79
51	MN Vàng Anh	15	568	2	66	13	502	-	-	-	-	-	-	531	531	542	0975081245 Hoa Hồng	98.99	0.01	1.00
52	MN Nhật Quỳnh	14	480	2	76	12	404	-	-	-	-	-	-	465	465	465	0909723040 Tường Vi	98.81	0.03	1.16
53	MN Anh Đào	18	800	5	198	13	602	-	-	-	-	-	-	800	800	793	096687189 Hoa Phượng Đỏ	98.71	0.13	1.16
54	MN Sen Hồng	10	224	2	44	8	180	-	-	-	-	-	-	221	221	221	0915152565 Hoa Lan	98.67	0.00	1.33
55	MN Hoa Lan	13	444	3	92	10	352	-	-	-	-	-	-	444	444	443	0972870082 Anh Đào	97.85	0.28	1.87
56	MN Ngọc Lan	12	339	3	73	9	266	-	-	-	-	-	-	339	339	346	0335068751 Sen Hồng	97.44	0.67	1.89
57	MN Sơn Ca	11	362	2	56	9	306	-	-	-	-	-	-	362	362	362	0928960260 Hoàng Yến	96.78	0.16	3.06
58	MN Thủy Tiên	11	371	1	37	10	334	-	-	-	-	-	-	328	328	350	0908314671 Hạnh Thông Tây	95.59	0.40	4.01